ĐOÀN HẢI MẬU

Digitally signed by ĐOÀN HẢI MẬU
DN: C=VN, S=VĨNH PHÚC, L=Phúc Yên, O=CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA THĂNG LONG, T=Giám Đốc, CN=ĐOÀN HẢI MẬU, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=CMND:125320993
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2023.02.17 14:40:00+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 11.0.1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA THĂNG LONG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 43
Bảng cân đối kế toán	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 43

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long (đổi tên từ Công ty Cổ phần Gạch men Viglacera Thăng Long) được thành lập dưới hình thức công ty cổ phần theo Quyết định số 1778/ QĐ - BXD ngày 31/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Nhà máy Gạch men Thăng Long thuộc Công ty gạch ốp lát Thăng Long Viglacera - Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng thành công ty cổ phần.

Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là Công ty cổ phần số 2500224026 lần đầu ngày 29/01/2004, thay đổi lần thứ 14 ngày 18/04/2018.

Trụ sở chính Công ty tại: phường Phúc Thắng - thành phố Phúc Yên - tỉnh Vĩnh Phúc.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Tiến Dũng	Chủ tịch
Ông Đoàn Hải Mậu	Thành viên
Bà Cao Thị Nhung	Thành viên
Ông Đinh Quang Huy	Thành viên
Ông Nguyễn Việt Hồng	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đoàn Hải Mậu	Giám đốc
Ông Phạm Ngọc San	Phó giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Ngô Trọng Toán	Trưởng ban
Ông Phùng Văn Hải	Thành viên
Bà Sái Thị Ngát	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;

- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc

Đoàn Hải Mậu
Giám đốc
Vĩnh Phúc, ngày 10 tháng 02 năm 2023

Số: 100223.001/BCTC.KT5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long được lập ngày 10 tháng 02 năm 2023, từ trang 06 đến trang 43, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc
Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Phạm Anh Tuấn	**Trần Thị Mai Hương**
Phó Tổng Giám đốc	Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0777-2023-002-1	Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0593-2023-002-1

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**267.868.875.183**	**193.034.064.576**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**52.963.018.275**	**47.218.206.774**
111	1. Tiền		52.963.018.275	47.218.206.774
120	**II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**4**	**2.335.694.622**	**2.251.614.552**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2.335.694.622	2.251.614.552
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**7.647.546.207**	**13.292.205.392**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	23.228.488.967	21.579.236.872
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	4.710.005.894	12.090.600.811
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	3.457.089.743	3.828.641.768
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(23.748.038.397)	(24.206.274.059)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**9**	**199.259.440.461**	**129.079.500.358**
141	1. Hàng tồn kho		207.386.824.520	136.857.951.307
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(8.127.384.059)	(7.778.450.949)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**5.663.175.618**	**1.192.537.500**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	1.010.599.483	1.192.537.500
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	4.652.576.135	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**109.098.315.125**	**133.093.130.074**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**986.196.640**	**1.091.544.000**
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	986.196.640	1.091.544.000
220	**II . Tài sản cố định**		**99.023.265.298**	**122.560.050.573**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	77.203.625.997	93.382.224.822
222	*- Nguyên giá*		*364.103.139.903*	*376.310.693.723*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(286.899.513.906)*	*(282.928.468.901)*
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	21.819.639.301	29.177.825.751
225	*- Nguyên giá*		*45.793.113.773*	*45.494.592.773*
226	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(23.973.474.472)*	*(16.316.767.022)*
250	**III. Đầu tư tài chính dài hạn**	**4**	**9.068.998.116**	**9.183.419.554**
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		9.000.000.000	9.000.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.000.000.000	1.000.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(931.001.884)	(816.580.446)
260	**IV. Tài sản dài hạn khác**		**19.855.071**	**258.115.947**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	19.855.071	258.115.947
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**376.967.190.308**	**326.127.194.650**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**285.591.737.600**	**236.237.278.080**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**275.525.530.226**	**220.716.684.492**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	72.938.788.299	52.089.045.187
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	7.509.481	1.782.391.787
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	2.617.643.333	4.726.769.485
314	4. Phải trả người lao động		11.711.209.967	10.621.730.918
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	3.115.258.831	4.896.659.112
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	17	1.336.354.494	1.318.678.476
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	3.976.469.336	4.067.453.198
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	178.260.397.367	140.544.766.211
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.561.899.118	669.190.118
330	**II. Nợ dài hạn**		**10.066.207.374**	**15.520.593.588**
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	17	1.895.793.269	2.528.447.745
337	2. Phải trả dài hạn khác	18	1.041.069.400	1.042.069.400
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	7.129.344.705	11.950.076.443
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**91.375.452.708**	**89.889.916.570**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**20**	**91.375.452.708**	**89.889.916.570**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		69.898.000.000	69.898.000.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*69.898.000.000*	*69.898.000.000*
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		8.956.914.280	7.559.823.418
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		12.520.538.428	12.432.093.152
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*2.854.530.340*	*2.939.993.290*
421b	*LNST chưa phân phối năm nay*		*9.666.008.088*	*9.492.099.862*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**376.967.190.308**	**326.127.194.650**

Đoàn Hải Mậu	**Luyện Công Anh**	**Sái Thị Ngát**
Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Vĩnh Phúc, ngày 10 tháng 02 năm 2023		

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**22**	**641.248.898.120**	**576.573.612.942**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	3.503.865.536	8.777.690.061
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**637.745.032.584**	**567.795.922.881**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**24**	**584.480.760.274**	**508.127.923.841**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**53.264.272.310**	**59.667.999.040**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	368.295.343	91.457.504
22	7. Chi phí tài chính	26	10.659.176.901	11.069.364.924
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*9.072.034.277*	*10.247.475.828*
25	8. Chi phí bán hàng	27	7.055.185.802	9.540.266.503
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	26.797.149.868	22.704.848.499
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**9.121.055.082**	**16.444.976.618**
31	11. Thu nhập khác	29	5.248.326.219	2.426.384.008
32	12. Chi phí khác	30	1.805.745.287	6.865.887.659
40	**13. Lợi nhuận khác**		**3.442.580.932**	**(4.439.503.651)**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**12.563.636.014**	**12.005.472.967**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	2.897.627.926	2.513.373.105
60	**16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**9.666.008.088**	**9.492.099.862**
70	**17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**32**	**1.383**	**1.358**

Đoàn Hải Mậu
Giám đốc
Vĩnh Phúc, ngày 10 tháng 02 năm 2023

Luyện Công Anh
Kế toán trưởng

Sái Thị Ngát
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2022
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***12.563.636.014***	***12.005.472.967***
	2. Điều chỉnh cho các khoản		***34.907.381.080***	***39.761.257.348***
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		26.251.271.663	26.274.875.257
03	- Các khoản dự phòng		5.118.886	3.245.655.665
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(240.399.678)	84.708.102
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(180.644.068)	(91.457.504)
06	- Chi phí lãi vay		9.072.034.277	10.247.475.828
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***47.471.017.094***	***51.766.730.315***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		1.556.808.179	(2.604.377.305)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(70.528.873.213)	20.244.110.207
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		12.886.686.048	(15.180.206.613)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		420.198.893	(1.450.653.447)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(8.940.724.480)	(10.167.422.476)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(923.266.562)	(4.807.978.021)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	100.000.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(347.500.000)	(1.128.500.000)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***(18.405.654.041)***	***36.771.702.660***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(2.398.518.717)	(1.827.910.437)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		538.000.000	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(84.080.070)	(84.300.377)
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		104.501.961	94.290.762
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(1.840.096.826)***	***(1.817.920.052)***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		599.275.948.762	470.755.681.577
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(559.400.817.480)	(470.375.691.585)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(6.980.231.864)	(7.110.872.008)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(6.904.337.050)	(6.904.337.050)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***25.990.562.368***	***(13.635.219.066)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2022
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**5.744.811.501**	**21.318.563.542**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**47.218.206.774**	**25.899.643.232**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	3	**52.963.018.275**	**47.218.206.774**

Đoàn Hải Mậu	**Luyện Công Anh**	**Sái Thị Ngát**
Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu

Vĩnh Phúc, ngày 10 tháng 02 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long (đổi tên từ Công ty Cổ phần Gạch men Viglacera Thăng Long) được thành lập dưới hình thức công ty cổ phần theo Quyết định số 1778/QĐ-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Nhà máy Gạch men Thăng Long thuộc Công ty Gạch ốp lát Thăng Long Viglacera - Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng thành công ty cổ phần.

Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Vĩnh Phúc cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là Công ty Cổ phần số 2500224026 lần đầu ngày 29/01/2004, thay đổi lần thứ 14 ngày 18/04/2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: phường Phúc Thắng - thành phố Phúc Yên - tỉnh Vĩnh Phúc.

Vốn điều lệ của Công ty là 69.898.000.000 đồng (Bằng chữ: Sáu mươi chín tỷ, tám trăm chín mươi tám triệu đồng) tương đương 6.989.800 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 343 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là: 360 người).

Lĩnh vực kinh doanh Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh
Hoạt động chính của Công ty là:
- Sản xuất và mua bán các sản phẩm gạch ceramic và các loại vật liệu xây dựng;
- Mua bán máy móc, thiết bị, nguyên vật liệu phục vụ sản xuất và tiêu dùng;
- Mua bán các sản phẩm gạch ceramic và các loại vật liệu xây dựng;
- Khai thác và chế biến nguyên, nhiên vật liệu sản xuất vật liệu xây dựng;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng mà Công ty kinh doanh (theo quy định hiện hành của Nhà nước).

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Doanh thu của Công ty chủ yếu đến từ các đơn đặt hàng của Công ty Cổ phần Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera, đơn vị bao tiêu sản phẩm đầu ra cho Công ty. Do ảnh hưởng của dịch Covid trong năm 2021 rất nặng nề, dẫn tới việc sản xuất và mua bán bị gián đoạn. Công ty đã phải ngừng sản xuất, các đơn đặt hàng của Công ty Cổ phần Kinh doanh gạch ốp lát cũng giảm. Sang năm 2022, dịch bệnh đã được kiểm soát tốt, các đơn đặt hàng cũng nhiều hơn. Công ty đẩy mạnh sản xuất kinh doanh để kịp tiến độ phục vụ các đơn đặt hàng. Những nguyên nhân trên đã dẫn tới việc doanh thu tăng hơn 64,68 tỷ đồng tương ứng với 11,23% so với năm ngoái.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin về công ty liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu
Tài sản tài chính
Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính
Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu
Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:
- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.5. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ) và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	12 - 25 năm
Máy móc, thiết bị khác	05 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	08 năm

2.10. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí trả trước là chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 02 năm.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 02 năm.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá trị còn lại của tài sản cố định phát sinh từ giao dịch bán và thực hiện thuê tài chính lại chính các tài sản này.

Doanh thu chưa thực hiện được ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:
- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính
Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan…được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

2.23. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:
- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25. Thông tin bộ phận

Trong năm, phần lớn doanh thu của Công ty là từ doanh thu bán sản phẩm gạch ốp lát, ngói và Công ty sản xuất, tiêu thụ chủ yếu tại khu vực miền Bắc. Do đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	239.126.425	45.394.834
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	52.723.891.850	47.172.811.940
	52.963.018.275	**47.218.206.774**

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn [(i)]	2.335.694.622	-	2.251.614.552	-
	2.335.694.622	**-**	**2.251.614.552**	**-**

[(i)] Tại ngày 31/12/2022, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng có giá trị 2.335.694.622 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Hà Nội với lãi suất 3,7%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên kết	9.000.000.000	-	9.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	*9.000.000.000*	-	*9.000.000.000*	-
Các khoản đầu tư khác	1.000.000.000	*(931.001.884)*	1.000.000.000	*(816.580.446)*
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	*1.000.000.000*	*(931.001.884)*	*1.000.000.000*	*(816.580.446)*
	10.000.000.000	**(931.001.884)**	**10.000.000.000**	**(816.580.446)**

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2022 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	Hà Nội	30%	30%	Kinh doanh thương mại

Đầu tư vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về công ty đầu tư khác của Công ty vào ngày 31/12/2022 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Hà Nội	4%	4%	Kinh doanh thương mại

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	***2.004.386.647***	***(23.866.086)***	***142.560.960***	***(23.866.086)***
- Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera	23.866.086	(23.866.086)	23.866.086	(23.866.086)
- Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	-	-	118.694.874	-
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	1.980.520.561	-	-	-
Bên khác	***21.224.102.320***	***(21.213.712.704)***	***21.436.675.912***	***(21.347.712.704)***
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Anh Tuấn Phát	1.295.256.520	(1.295.256.520)	1.405.256.520	(1.405.256.520)
- Ông Trần Nguyễn Phúc Vũ	1.454.363.928	(1.454.363.928)	1.454.363.928	(1.454.363.928)
- Công ty Cổ phần Long Định	897.482.106	(897.482.106)	897.482.106	(897.482.106)
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ An Cường Thịnh	891.003.097	(891.003.097)	891.003.097	(891.003.097)
- Các khoản phải thu khách hàng khác	16.685.996.669	(16.675.607.053)	16.788.570.261	(16.699.607.053)
	23.228.488.967	**(21.237.578.790)**	**21.579.236.872**	**(21.371.578.790)**

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	***26.660.397***	***-***	***286.343.997***	***-***
- Viện Nghiên cứu và Phát triển Viglacera	2.398.000	-	2.398.000	-
- Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	24.262.397	-	283.945.997	-
Bên khác	***4.683.345.497***	***(803.294.318)***	***11.804.256.814***	***(1.127.529.980)***
- INFINITY PLUS TRADING CO., LIMITED	917.918.600	-	3.924.188.315	-
- Công ty TNHH Kinh doanh thương mại Ngô Gia	-	-	4.542.946.540	-
- Công ty Cổ phần Nam An Group Việt Nam	1.537.010.399	-	-	-
- Sacmi Singapore Pte Ltd	-	-	558.984.850	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ máy và Xây lắp VNPRO	-	-	334.653.662	(334.653.662)
- Các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khác	2.228.416.498	(803.294.318)	2.443.483.447	(792.876.318)
	4.710.005.894	**(803.294.318)**	**12.090.600.811**	**(1.127.529.980)**

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
a.1) Chi tiết theo nội dung				
- Phải thu tạm ứng	289.987.180	-	288.909.634	-
- Ký cược, ký quỹ	160.000.000	-	57.000.000	-
- Phải thu khác	3.007.102.563	(1.707.165.289)	3.482.732.134	(1.707.165.289)
Phải thu công nợ tạm ứng các đối tượng đã nghỉ việc	*1.431.876.583*	*(1.431.876.583)*	*1.431.876.583*	*(1.431.876.583)*
Thuế giá trị gia tăng tương ứng với nợ thuê tài chính	*1.268.210.222*	-	*1.737.737.320*	-
Lãi dự thu tiền gửi	*31.727.052*	-	*30.584.945*	-
Các khoản phải thu	*275.288.706*	*(275.288.706)*	*282.533.286*	*(275.288.706)*
	3.457.089.743	**(1.707.165.289)**	**3.828.641.768**	**(1.707.165.289)**
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
- Công ty TNHH Một Thành viên Cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam [(i)]	702.006.354	-	1.102.998.743	-
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam [(i)]	422.873.808	-	395.813.085	-
- Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-Sumi Trust - Chi nhánh Hà Nội [(i)]	143.330.060	-	238.925.492	-
- Chi nhánh Miền Trung Tổng Công ty Viglacera - CTCP	106.848.993	(106.848.993)	106.848.993	(106.848.993)
- Các đối tượng khác	2.082.030.528	(1.600.316.296)	1.984.055.455	(1.600.316.296)
	3.457.089.743	**(1.707.165.289)**	**3.828.641.768**	**(1.707.165.289)**
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	986.196.640	-	1.091.544.000	-
	986.196.640	**-**	**1.091.544.000**	**-**

[(i)] Khoản phải thu về tiền thuế giá trị gia tăng tương ứng với nợ thuê tài chính đã ghi nhận sẽ được Công ty cho thuê tài chính xuất hóa đơn hàng kỳ.

8. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Anh Tuấn Phát	1.295.256.520	-	1.405.256.520	-
- Ông Trần Nguyễn Phúc Vũ	1.454.363.928	-	1.454.363.928	-
- Công ty Cổ phần Long Định	897.482.106	-	897.482.106	-
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ An Cường Thịnh	891.003.097	-	891.003.097	-
- Công ty TNHH TLG Thăng Long	845.387.336	-	845.387.336	-
- Các đối tượng khác	18.364.545.410	-	18.712.781.072	-
	23.748.038.397	**-**	**24.206.274.059**	**-**

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	-	-	841.820.933	-
- Nguyên liệu, vật liệu	87.476.176.534	(5.277.870.811)	53.870.243.614	(4.439.773.939)
- Công cụ, dụng cụ	8.516.544.665	(530.170.830)	6.301.046.021	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	831.779.659		880.266.301	-
- Thành phẩm	110.562.323.662	(2.319.342.418)	74.964.574.438	(3.338.677.010)
	207.386.824.520	**(8.127.384.059)**	**136.857.951.307**	**(7.778.450.949)**

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	841.265.000	1.192.537.500
- Chi phí bảo hiểm cháy nổ	169.334.483	-
	1.010.599.483	**1.192.537.500**
b) Dài hạn		
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	19.855.071	258.115.947
	19.855.071	**258.115.947**

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	116.048.825.314	249.409.884.692	9.904.285.722	947.697.995	376.310.693.723
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	2.051.259.458	-	43.545.455	2.094.804.913
Tăng do mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	1.021.479.000	680.000.000	-	1.701.479.000
Thanh lý nhượng bán (i)	(96.753.577)	(11.334.245.833)	(1.911.404.467)	(523.114.952)	(13.865.518.829)
Bán và thuê lại TSCĐ thuê tài chính (ii)	-	(1.533.687.250)	(604.631.654)	-	(2.138.318.904)
Số dư cuối năm	**115.952.071.737**	**239.614.690.067**	**8.068.249.601**	**468.128.498**	**364.103.139.903**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu năm	71.040.741.898	202.804.861.223	8.309.362.985	773.502.795	282.928.468.901
Khấu hao trong năm	5.077.689.900	11.333.494.736	684.701.101	120.667.826	17.216.553.563
Tăng do mua lại TSCĐ thuê tài chính		698.010.650	680.000.000		1.378.010.650
Thanh lý nhượng bán (i)	(96.753.577)	(11.334.245.833)	(1.911.404.467)	(523.114.952)	(13.865.518.829)
Bán và thuê lại TSCĐ thuê tài chính (ii)	-	(153.368.725)	(604.631.654)	-	(758.000.379)
Số dư cuối năm	**76.021.678.221**	**203.348.752.051**	**7.158.027.965**	**371.055.669**	**286.899.513.906**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	45.008.083.416	46.605.023.469	1.594.922.737	174.195.200	93.382.224.822
Tại ngày cuối năm	**39.930.393.516**	**36.265.938.016**	**910.221.636**	**97.072.829**	**77.203.625.997**

(i) Theo Nghị quyết số 11/TLT-HĐQT ngày 02/12/2022 của Hội đồng quản trị, Công ty thực hiện thanh lý các tài sản cố định không có nhu cầu sử dụng với tổng nguyên giá: 13.865.518.829 VND, hao mòn lũy kế: 13.865.518.829 VND;
(ii) Trong kỳ, Công ty đã bán xe ô tô Toyota với giá bán là 660.000.000 VND (bao gồm cả thuế) và hai máy đo kích thước, độ phẳng dùng trong sản xuất gạch Ceramic với giá bán 1.512.000.000 VND (bao gồm cả thuế) cho Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Sau đó, Công ty thực hiện thuê tài chính lại chính các tài sản này bằng với giá đã bán theo hợp đồng thuê tài chính trong thời hạn thuê lần lượt là 31 tháng và 48 tháng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 132.096.561.070 VND;
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay: 68.353.568.926 VND.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	**Cộng**
	VND	VND	**VND**
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	45.494.592.773	-	45.494.592.773
Thuê tài chính trong năm [(ii)]	1.400.000.000	600.000.000	2.000.000.000
Mua lại TSCĐ thuê tài chính [(i)]	(1.701.479.000)	-	(1.701.479.000)
Số dư cuối năm	**45.193.113.773**	**600.000.000**	**45.793.113.773**
Giá trị hao mòn luỹ kế			
Số dư đầu năm	16.316.767.022	-	16.316.767.022
Khấu hao trong năm	8.899.234.229	135.483.871	9.034.718.100
Mua lại TSCĐ thuê tài chính [(i)]	(1.378.010.650)	-	(1.378.010.650)
Số dư cuối năm	**23.837.990.601**	**135.483.871**	**23.973.474.472**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	29.177.825.751	-	29.177.825.751
Tại ngày cuối năm	**21.355.123.172**	**464.516.129**	**21.819.639.301**

[(i)] Trong năm, Công ty mua lại các tài sản cố định thuê tài chính khi hết thời gian thuê theo quy định tại các Hợp đồng thuê tài chính.

[(ii)] Trong kỳ, Công ty đã bán xe ô tô Toyota với giá bán là 660.000.000 VND (bao gồm cả thuế) và hai máy đo kích thước, độ phẳng dùng trong sản xuất gạch Ceramic với giá bán 1.512.000.000 VND (bao gồm cả thuế) cho Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Sau đó, Công ty thực hiện thuê tài chính lại chính các tài sản này bằng với giá đã bán theo hợp đồng thuê tài chính trong thời hạn thuê lần lượt là 31 tháng và 48 tháng.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Bên liên quan	***1.357.870.601***	***1.357.870.601***	***1.400.000.000***	***1.400.000.000***
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera	1.100.000.000	1.100.000.000	1.400.000.000	1.400.000.000
- Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	7.400.001	7.400.001	-	-
- Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	51.420.600	51.420.600	-	-
- Trường Cao đẳng nghề Viglacera	199.050.000	199.050.000	-	-
Bên khác	***68.535.026.698***	***68.535.026.698***	***48.087.625.187***	***48.087.625.187***
- BESOON INDUSTRY PTE. LTD	3.045.891.000	3.045.891.000	2.601.420.000	2.601.420.000
- Công ty TNHH MTV Thương mại Ngọc Minh	5.121.128.700	5.121.128.700	1.951.099.916	1.951.099.916
- Công ty TNHH Kinh doanh thương mại Ngô Gia	6.675.268.060	6.675.268.060	-	-
- Công ty TNHH Đầu tư và Vận tải Nguyễn Khang	8.596.438.900	8.596.438.900	2.492.375.050	2.492.375.050
- Công ty TNHH Hoàn Cường	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
- Công ty TNHH Tú An	4.159.608.949	4.159.608.949	4.085.569.177	4.085.569.177
- Công ty Cổ phần Tâm Thành	790.184.083	790.184.083	1.540.184.083	1.540.184.083
- Công ty Cổ phần IDC	7.967.552.660	7.967.552.660	4.391.260.720	4.391.260.720
- Công ty TNHH đầu tư thương mại Anh Trường	-	-	3.933.706.292	3.933.706.292
- Phải trả cho các đối tượng khác	35.224.845.346	35.224.845.346	28.693.429.949	28.693.429.949
	72.938.788.299	**72.938.788.299**	**52.089.045.187**	**52.089.045.187**
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Công ty TNHH Gốm sứ và Thương mại Vitake	3.389.162.465	3.389.162.465	3.389.162.465	3.389.162.465
- Công ty TNHH Kinh doanh Chế biến Nông lâm sản Xuất nhập khẩu Chiến Thắng	1.954.107.000	1.954.107.000	1.954.107.000	1.954.107.000
- Phải trả cho các đối tượng khác	3.872.347.033	3.872.347.033	6.506.265.795	6.506.265.795
	9.215.616.498	**9.215.616.498**	**11.849.535.260**	**11.849.535.260**

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Bên liên quan	**-**	***1.774.882.306***
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	-	1.774.882.306
Bên khác	***7.509.481***	***7.509.481***
Người mua trả tiền trước khác	7.509.481	7.509.481
	7.509.481	**1.782.391.787**

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	1.753.008.657	4.284.460.170	10.690.044.962	4.652.576.135	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	165.060.572	165.060.572	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	566.923.471	2.897.627.926	923.266.562	-	2.541.284.835
- Thuế thu nhập cá nhân	-	34.562.021	601.323.339	635.885.360	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	3.554.611.015	3.554.611.015	-	-
- Các loại thuế khác	-	2.372.275.336	458.276.012	2.754.192.850	-	76.358.498
	-	**4.726.769.485**	**11.961.359.034**	**18.723.061.321**	**4.652.576.135**	**2.617.643.333**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	2.809.652.831	2.678.343.034
Trích trước chi phí tiền điện sản xuất	-	810.579.726
Chi phí đền bù dự án VAP Phú Quốc	-	1.086.533.852
Chi phí phải trả khác	305.606.000	321.202.500
	3.115.258.831	**4.896.659.112**

17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số đầu năm	Số tăng trong năm do thuê lại tài sản cố định thuê tài chính	Số giảm trong năm do phân bổ dần lãi tương ứng với số trích khấu hao	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Khoản chênh lệch giữa giá bán và giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại tài chính	3.847.126.221	619.681.475	1.234.659.933	3.232.147.763
	3.847.126.221	**619.681.475**	**1.234.659.933**	**3.232.147.763**

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	40.260.500	67.551.788
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	20.000.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.916.208.836	3.999.901.410
Cổ tức phải trả	*371.544.042*	*200.618.142*
Phải trả tạm ứng cho cán bộ nhân viên	*282.459.350*	*1.739.010.496*
Thù lao HĐQT, BKS	*413.500.000*	*548.500.000*
Phải trả phân xưởng sản xuất tiền thưởng theo mức giao khoán	*2.764.645.161*	*1.444.692.216*
Phải trả, phải nộp khác	*84.060.283*	*67.080.556*
	3.976.469.336	**4.067.453.198**
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược	1.041.069.400	1.042.069.400
	1.041.069.400	**1.042.069.400**

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2022		Trong năm		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	133.654.862.347	133.654.862.347	597.738.948.762	559.400.817.480	171.992.993.629	171.992.993.629
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên	*121.531.638.879*	*121.531.638.879*	*567.066.899.634*	*539.665.344.542*	*148.933.193.971*	*148.933.193.971*
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên	-	-	*29.649.160.673*	*19.735.472.938*	*9.913.687.735*	*9.913.687.735*
Vay ngắn hạn cá nhân	*12.123.223.468*	*12.123.223.468*	*1.022.888.455*	-	*13.146.111.923*	*13.146.111.923*
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	6.889.903.864	6.889.903.864	6.357.731.738	6.980.231.864	6.267.403.738	6.267.403.738
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	*4.594.350.112*	*4.594.350.112*	*3.532.745.986*	*4.594.350.112*	*3.532.745.986*	*3.532.745.986*
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-Sumi Trust – Chi nhánh Hà Nội	*1.051.549.752*	*1.051.549.752*	*1.051.549.752*	*1.051.549.752*	*1.051.549.752*	*1.051.549.752*
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	*1.244.004.000*	*1.244.004.000*	*1.773.436.000*	*1.334.332.000*	*1.683.108.000*	*1.683.108.000*
	140.544.766.211	**140.544.766.211**	**604.096.680.500**	**566.381.049.344**	**178.260.397.367**	**178.260.397.367**

	01/01/2022		Trong năm		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn						
Nợ thuê tài chính dài hạn	18.839.980.307	18.839.980.307	1.537.000.000	6.980.231.864	13.396.748.443	13.396.748.443
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	*11.982.786.894*	*11.982.786.894*	-	*4.594.350.112*	*7.388.436.782*	*7.388.436.782*
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-Sumi Trust – Chi nhánh Hà Nội	*2.503.199.413*	*2.503.199.413*	-	*1.051.549.752*	*1.451.649.661*	*1.451.649.661*
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	*4.353.994.000*	*4.353.994.000*	*1.537.000.000*	*1.334.332.000*	*4.556.662.000*	*4.556.662.000*
	18.839.980.307	**18.839.980.307**	**1.537.000.000**	**6.980.231.864**	**13.396.748.443**	**13.396.748.443**
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(6.889.903.864)	(6.889.903.864)	(6.357.731.738)	(6.980.231.864)	(6.267.403.738)	(6.267.403.738)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	**11.950.076.443**	**11.950.076.443**			**7.129.344.705**	**7.129.344.705**

a) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các đối tượng khác của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	31/12/2022	01/01/2022
					VND	VND
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên	VND	Lãi suất thả nổi theo từng hợp đồng cụ thể; Lãi suất bình quân trong năm là: 8,5%/năm.	Thế chấp bằng toàn bộ doanh thu từ hoạt động kinh doanh, tài sản đảm bảo nợ vay tại ngân hàng và các thu nhập hợp pháp khác của Công ty	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	148.933.193.971	121.531.638.879
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên	VND	Lãi suất thả nổi theo từng Khế ước nhận nợ.	Các khoản vay được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	9.913.687.735	-
Vay ngắn hạn cá nhân	VND	Lãi suất thay đổi theo lãi suất huy động tiền gửi không kỳ hạn của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phúc Yên và lãi suất 9,6%/năm	Tín chấp	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	13.146.111.923	12.123.223.468
					171.992.993.629	**133.654.862.347**

b) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính:

	Loại tài sản	Tổng giá trị nợ	Thời hạn thuê	Lãi suất	31/12/2022	01/01/2022
		VND		%	VND	VND
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam					**7.388.436.782**	**11.982.786.894**
Hợp đồng thuê tài chính số 106.19.09/CTTC ngày 21/06/2019	02 máy ép Keda 3800	5.383.840.000	48 tháng	Lãi suất thả nổi	672.980.014	2.018.940.010
Hợp đồng thuê tài chính số B170418313 ngày 28/06/2019	Robot lắp ráp dây chuyền 1 và 2	1.299.760.000	60 tháng	Lãi suất thả nổi	389.927.986	649.879.990
Hợp đồng cho thuê tài chính số 106.19.15/CTTC ngày 20/09/2019	01 robot xếp gạch line 3 + 01 hệ thống cơ khí điều khiển +01 Kết nối với hệ thống line 2	1.224.300.000	60 tháng	Lãi suất thả nổi	469.315.000	714.175.000
Hợp đồng cho thuê tài chính số 106.19.10/CTTC ngày 18/11/2019	01 Hệ thống robot xếp gạch line 4 + 01 hệ thống cơ khí điều khiển	1.037.960.000	48 tháng	Lãi suất thả nổi	397.884.679	605.476.675
Hợp đồng cho thuê tài chính số 106.19.19/CTTC ngày 17/10/2019	02 xe nâng hàng, model: FD35	523.600.000	36 tháng	Lãi suất thả nổi	-	174.533.344
Hợp đồng cho thuê tài chính số 106.19.14/CTTC ngày 31/10/2019	Máy thả ke góc	770.726.880	36 tháng	Lãi suất thả nổi	-	214.090.800
Hợp đồng cho thuê tài chính số 106.19.20/CTTC ngày 18/10/2019	01 máy in Ceramic SYSTEM	4.212.207.531	60 tháng	Lãi suất thả nổi	1.895.493.384	2.737.934.892
Hợp đồng cho thuê tài chính số 106.20.04/CTTC ngày 19/06/2020	Đầu in máy in kỹ thuật số máy DG1900081	770.869.000	60 tháng	Lãi suất thả nổi	398.282.336	552.456.128
Hợp đồng cho thuê tài chính số 106.20.05/CTTC ngày 03/03/2020	01 máy in tự động kỹ thuật số CREADIGIT E	5.753.733.395	60 tháng	Lãi suất thả nổi	3.164.553.383	4.315.300.055
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam					**4.556.662.000**	**4.353.994.000**
Hợp đồng cho thuê tài chính số 01.061/2020/TSC-CTTC ngày 23/06/2020	Tài sản đã qua sử dụng	6.220.000.000	60 tháng	Lãi suất thả nổi	3.109.990.000	4.353.994.000

	Loại tài sản	Tổng giá trị nợ gốc	Thời hạn thuê	Lãi suất	31/12/2022	01/01/2022
		VND		%	VND	VND
Hợp đồng cho thuê tài chính số 01.039/2022/TSC-CTTC ngày 30/05/2022	Xe ô tô toyota Carmy 2.5G	660.000.000	31 tháng	Lãi suất thả nổi	309.672.000	-
Hợp đồng cho thuê tài chính số 01.218/2022/TSC-CTTC ngày 26/12/2022	2 máy đo kích thước, độ phẳng dùng trong sản xuất gạch Ceramic	1.512.000.000	48 tháng	Lãi suất thả nổi	1.137.000.000	-
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-Sumi Trust – Chi nhánh Hà Nội					**1.451.649.661**	**2.503.199.413**
Hợp đồng cho thuê tài chính số 21720000042/HĐCTTC ngày 31/03/2020	Trạm cấp LPG	2.380.000.000	48 tháng	Lãi suất thả nổi	842.916.677	1.437.916.673
Hợp đồng cho thuê tài chính số 21720000051/HĐCTTC ngày 14/04/2020	Hệ thống máy nghiền đất sét 60 tấn	1.826.199.000	48 tháng	Lãi suất thả nổi	608.732.984	1.065.282.740
		33.575.195.806			**13.396.748.443**	**18.839.980.307**
Khoản nợ phải trả thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng					(6.267.403.738)	(6.889.903.864)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					**7.129.344.705**	**11.950.076.443**

c) Thuyết minh chi tiết về khoản vay đối với các bên liên quan:

	Mối quan hệ	31/12/2022		01/01/2022	
		Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
		VND	VND	VND	VND
Ông Đinh Quang Huy	Thành viên HĐQT	11.336.993.716	1.094.140.177	9.939.374.817	386.631.044
		11.336.993.716	**1.094.140.177**	**9.939.374.817**	**386.631.044**

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	**Cộng**
	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu năm trước	**69.898.000.000**	**5.681.004.456**	**12.669.149.302**	**88.248.153.758**
Lãi trong năm trước	-	-	9.492.099.862	9.492.099.862
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	(6.904.337.050)	(6.904.337.050)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	1.878.818.962	(1.878.818.962)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(790.000.000)	(790.000.000)
Trả thù lao của Hội đồng quản trị	-	-	(156.000.000)	(156.000.000)
Số dư cuối năm trước	**69.898.000.000**	**7.559.823.418**	**12.432.093.152**	**89.889.916.570**
Số dư đầu năm nay	**69.898.000.000**	**7.559.823.418**	**12.432.093.152**	**89.889.916.570**
Lãi trong năm nay	-		9.666.008.088	9.666.008.088
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	(7.075.262.950)	(7.075.262.950)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	1.397.090.862	(1.397.090.862)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(949.209.000)	(949.209.000)
Trả thù lao của Hội đồng quản trị	-	-	(156.000.000)	(156.000.000)
Số dư cuối năm nay	**69.898.000.000**	**8.956.914.280**	**12.520.538.428**	**91.375.452.708**

Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông số 02/TLT-ĐHCĐ ngày 30/03/2022, Đại hội đồng cổ đông công ty đã qua thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2021 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận sau thuế năm 2021		**9.492.099.862**
Trả thù lao của Hội đồng quản trị	2	156.000.000
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	15	1.397.090.862
Trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi	10	949.209.000
Chi trả cổ tức	73	6.989.800.000
(tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.000 VND)		

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2022	Tỷ lệ	01/01/2022	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Viglacera -CTCP	35.700.000.000	51,08	35.700.000.000	51,08
Ông Nguyễn Minh Tuấn	7.263.000.000	10,39	7.263.000.000	10,39
Các cổ đông khác	26.935.000.000	38,53	26.935.000.000	38,53
Cộng	**69.898.000.000**	**100%**	**69.898.000.000**	**100%**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	*69.898.000.000*	*69.898.000.000*
Vốn góp cuối năm	*69.898.000.000*	*69.898.000.000*
Cổ tức, lợi nhuận		
Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	*200.618.142*	*200.618.142*
Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	*7.075.262.950*	*6.904.337.050*
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm 2020	85.462.950	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm 2021	6.989.800.000	6.904.337.050
Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	*6.904.337.050*	*6.904.337.050*
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm 2021	6.904.337.050	6.904.337.050
Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	*371.544.042*	*200.618.142*

d) Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.989.800	6.989.800
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	6.989.800	6.989.800
Cổ phiếu phổ thông	*6.989.800*	*6.989.800*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.989.800	6.989.800
Cổ phiếu phổ thông	*6.989.800*	*6.989.800*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phần

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	8.956.914.280	7.559.823.418
	8.956.914.280	**7.559.823.418**

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty thuê lô đất tại phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc theo Hợp đồng số 1706/HĐTĐ ngày 29/11/2010 với mục đích xây dựng cơ sở sản xuất kinh doanh. Thời gian thuê từ ngày 29/11/2010 đến hết ngày 21/02/2050. Diện tích khu đất thuê là 191.284,3 m2. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê máy móc, thiết bị theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2022, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	1.443.000.000	380.000.000

c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2022	01/01/2022
USD	258,31	284,71
EUR	72,94	83,50

d) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty Gốm Xây dựng Hữu Hưng	111.371.666	111.371.666
Các đối tượng khác	709.671.369	709.671.369

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán các sản phẩm gạch ốp lát	413.738.978.888	389.625.892.740
Doanh thu bán các sản phẩm ngói	227.228.321.492	186.677.584.887
Doanh thu bán vật tư	281.597.740	214.722.675
Doanh thu bán phụ kiện ngói	-	55.412.640
	641.248.898.120	**576.573.612.942**
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	**639.531.851.917**	**573.285.211.450**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	3.421.822.389	8.111.663.563
Giảm giá hàng bán	-	549.165.314
Hàng bán bị trả lại	82.043.147	116.861.184
	3.503.865.536	**8.777.690.061**
Trong đó: Các khoản giảm trừ doanh thu với các bên liên quan	**3.503.865.536**	**8.777.690.061**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	584.131.827.164	505.525.746.582
Giá vốn bán các sản phẩm gạch ốp lát	*401.434.244.583*	*360.459.607.173*
Giá vốn bán các sản phẩm ngói	*182.427.770.453*	*144.420.754.617*
Giá vốn bán phụ kiện ngói	-	*443.538.557*
Giá vốn bán vật tư	*269.812.128*	*201.846.235*
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	348.933.110	2.602.177.259
	584.480.760.274	**508.127.923.841**
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan		
Tổng giá trị mua vào:	**25.066.919.683**	**22.809.812.255**
Trong đó:		
+ Đã kết chuyển vào giá vốn hàng bán	**25.066.919.683**	**22.809.812.255**
+ Còn tồn kho	-	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	105.644.068	91.457.504
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư trong năm	22.251.597	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	240.399.678	-
	368.295.343	**91.457.504**

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	9.072.034.277	10.247.475.828
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.472.721.186	62.072.338
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	84.708.102
Dự phòng tổn thất đầu tư	114.421.438	675.108.656
	10.659.176.901	**11.069.364.924**

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	473.567.746	310.977.054
Chi phí nhân công	3.465.959.747	3.407.347.036
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	2.264.880.069	2.499.545.176
Chi phí khấu hao tài sản cố định	479.650.728	479.650.728
Chi phí khác bằng tiền	371.127.512	805.059.509
Chi phí truyền thông (i)	-	2.037.687.000
	7.055.185.802	**9.540.266.503**
Trong đó: Chi phí bán hàng mua của các bên liên quan *(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)*	**-**	**2.311.063.625**

(i) Năm 2022, theo công văn số 622/TCT-BTM ngày 20/12/2022, Tổng công ty Viglacera – CTCP đã chấp thuận kế hoạch truyền thông năm 2022 của Công ty Cổ phần Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera và chi phí này sẽ chỉ tập trung cho Công ty Cổ phần Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera thực hiện.

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nhân công	11.865.779.260	11.722.483.467
Thuế, phí và lệ phí	139.805.748	169.125.572
(Hoàn nhập) dự phòng	(458.235.662)	(31.630.250)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.842.521.502	7.101.310.284
Chi phí khác bằng tiền	5.407.279.020	3.743.559.426
	26.797.149.868	**22.704.848.499**
Trong đó: Chi phí quản lý doanh nghiệp mua của các bên liên quan *(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)*	**758.985.277**	**306.000.000**

29. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Xuất bán kệ gỗ	1.840.017.696	1.636.515.570
Thu từ cho thuê nhà, tiền điện nước	656.018.963	503.341.650
Thu từ xóa nợ tiền phạt chậm nộp thuế [(i)]	2.267.335.004	-
Thu từ bồi thường hàng hỏng	409.954.556	286.526.788
Thu từ thanh lý tài sản	75.000.000	-
	5.248.326.219	**2.426.384.008**
Trong đó: Thu nhập khác đối với các bên liên quan	**1.840.017.696**	**1.636.515.570**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

[(i)] Theo Quyết định số 3078/QĐ-UBND ngày 11/11/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc, Công ty được xóa nợ tiền phạt chậm nộp, tiền chậm nộp số tiền là 2.267.335.004 VND.

30. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Khấu hao, điện nước nhà chung cư cho CBCNV thuê	750.604.915	818.236.500
Chi phí sửa chữa nhà chung cư	396.864.360	397.027.050
Chậm nộp thuế, lãi chậm nộp BHXH	458.276.012	404.750.210
Phạt vi phạm hành chính	-	24.642.350
Chi phí hỗ trợ tiền vận tải	200.000.000	-
Chi phí ủng hộ phòng chống dịch Covid	-	100.000.000
Chi phí ngừng sản xuất do ảnh hưởng của Covid - 19	-	3.883.852.473
Chi phí đền bù dự án Phú Quốc	-	1.237.379.076
	1.805.745.287	**6.865.887.659**
Trong đó: Chi phí khác mua của các bên liên quan	**206.727.274**	**1.237.379.076**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	12.563.636.014	12.005.472.967
Các khoản điều chỉnh tăng	978.575.542	561.392.560
Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	-	*132.000.000*
Các chi phí không được trừ khác	*978.575.542*	*429.392.560*
Thu nhập chịu thuế TNDN	13.542.211.556	12.566.865.527
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%)	**2.708.442.311**	**2.513.373.105**
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	189.185.615	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	566.923.471	2.861.528.387
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(923.266.562)	(4.807.978.021)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	**2.541.284.835**	**566.923.471**

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	9.666.008.088	9.492.099.862
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	9.666.008.088	9.492.099.862
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	6.989.800	6.989.800
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.383**	**1.358**

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	401.640.405.254	284.613.100.438
Chi phí nhân công	68.399.885.643	64.918.915.953
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	127.118.208.228	106.635.956.958
Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.832.026.943	21.853.660.113
Thuế, phí và lệ phí	3.560.225.683	2.559.489.298
Chi phí dự phòng	(188.435.247)	(31.630.250)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.080.450.612	18.363.912.213
Chi phí khác bằng tiền	7.439.591.410	6.192.536.031
Chi phí truyền thông	-	2.037.687.000
	653.882.358.526	**507.143.627.754**

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2022				
Tiền	52.963.018.275	-	-	52.963.018.275
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3.740.834.631	986.196.640	-	4.727.031.271
Các khoản cho vay	2.335.694.622	-	-	2.335.694.622
Cộng	**59.039.547.528**	**986.196.640**	**-**	**60.025.744.168**
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền	47.218.206.774	-	-	47.218.206.774
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.329.134.561	1.091.544.000	-	3.420.678.561
Các khoản cho vay	2.251.614.552	-	-	2.251.614.552
Cộng	**51.798.955.887**	**1.091.544.000**	**-**	**52.890.499.887**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2022				
Vay và nợ	178.260.397.367	7.129.344.705	-	185.389.742.072
Phải trả người bán, phải trả khác	76.915.257.635	1.041.069.400	-	77.956.327.035
Chi phí phải trả	3.115.258.831	-	-	3.115.258.831
	258.290.913.833	**8.170.414.105**	**-**	**266.461.327.938**
Tại ngày 01/01/2022				
Vay và nợ	140.544.766.211	11.950.076.443	-	152.494.842.654
Phải trả người bán, phải trả khác	56.156.498.385	1.042.069.400	-	57.198.567.785
Chi phí phải trả	4.896.659.112	-	-	4.896.659.112
	201.597.923.708	**12.992.145.843**	**-**	**214.590.069.551**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	2.000.000.000	-

b) Số tiền đi vay thực thu trong năm

Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	599.275.948.762	230.305.832.612

c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	559.400.817.480	470.375.691.585
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	6.980.231.864	7.110.872.008

36. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
Doanh thu bán hàng		**639.531.851.917**	**573.285.211.450**
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	Công ty liên kết	639.409.472.677	572.286.170.931
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	-	594.172.213
Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	103.140.000	296.963.875
Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	Cùng Công ty mẹ	19.239.240	-
Công ty Cổ phần Thương Mại Viglacera	Cùng Công ty mẹ	-	107.904.431
Các khoản giảm trừ doanh thu		**3.503.865.536**	**8.777.690.061**
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	Công ty liên kết	3.503.865.536	8.777.690.061
Thu nhập khác		**1.840.017.696**	**1.636.515.570**
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	Công ty liên kết	1.840.017.696	1.636.515.570
Mua hàng hóa, dịch vụ ghi nhận giá vốn hàng bán		**25.066.919.683**	**22.809.812.255**
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	Công ty liên kết	24.708.188.683	21.886.167.920
Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera	Cùng Công ty mẹ	208.845.000	816.682.275
Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	103.140.000	106.962.060
Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	Cùng Công ty mẹ	46.746.000	-
Mua hàng hóa, dịch vụ ghi nhận chi phí quản lý doanh nghiệp		**758.985.277**	**306.000.000**
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	Công ty liên kết	56.135.277	-
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	28.800.000	26.000.000
Trường Cao đẳng Viglacera	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ	674.050.000	280.000.000
Mua hàng hóa, dịch vụ ghi nhận chi phí bán hàng		**-**	**2.311.063.625**
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	Công ty liên kết	-	2.311.063.625

Chi phí khác		**206.727.274**	**1.237.379.076**
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	Công ty liên kết	200.000.000	1.237.379.076
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Cùng Công ty mẹ	6.727.274	-
Cổ tức đã trả		**3.570.000.000**	**3.570.000.000**
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	3.570.000.000	3.570.000.000

Thù lao, tiền lương (thu nhập) của thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng giám đốc, Ban kiểm soát và người quản lý khác như sau:

	Chức vụ	Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
Đoàn Hải Mậu	Giám đốc, TV HĐQT	720.000.000	652.403.300
Lê Tiến Dũng	Chủ tịch HĐQT	60.000.000	60.000.000
Phạm Ngọc San	Phó giám đốc	600.000.000	538.202.000
Luyện Công Anh	Kế toán trưởng	480.000.000	416.491.200
Nguyễn Việt Hồng	Thành viên HĐQT	382.690.600	338.989.600
Đinh Quang Huy	Thành viên HĐQT	60.000.000	36.000.000
Cao Thị Nhung	Thành viên HĐQT	36.000.000	36.000.000
Ngô Trọng Toán	Trưởng Ban kiểm soát	42.000.000	42.000.000
Phùng Văn Hải	Thành viên Ban kiểm soát	492.956.000	420.975.117
Sái Thị Ngát	Thành viên Ban kiểm soát	229.120.300	184.932.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Đoàn Hải Mậu	**Luyện Công Anh**	**Sái Thị Ngát**
Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Vĩnh Phúc, ngày 10 tháng 02 năm 2023		